TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 106/2020/HC-PT
Ngày 13 tháng 5 năm 2020
"V/v Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Công
Các thẩm phán: Ông Võ Văn Khoa
Ông Đặng Văn Ý

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đỗ Hồng Quân - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Ông Bùi Văn Thành - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 13 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 658/2019/TLPT-HC ngày 11 tháng 11 năm 2019 về *"Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực đất đai"*.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2019/HC-ST ngày 03/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 455/2020/QĐPT-HC ngày 23 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1966 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Ấp 2, xã Tân Thành B, huyện T, tỉnh Đ.

Người đại diện hợp pháp của ông Huỳnh Văn T: Ông Phạm Văn N, sinh năm 1958; Địa chỉ: Ấp Công Tạo, xã Bình Phú, huyện T, tỉnh Đ (Văn bản ủy quyền ngày 16/10/2019) – Có mặt.

2. Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đ.

Địa chỉ: 249 Nguyễn Huệ, Khóm 3, thị trấn Sa Rài, huyện T, tỉnh Đ – Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Nguyễn Tấn H – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân H – Có mặt.

3. Người kháng cáo: Ông Phạm Văn N - Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 18/9/2018 và lời khai tiếp theo của người khởi kiện ông Huỳnh Văn T và người đại diện của ông trình bày:

Ngày 24/8/2017 ông Huỳnh Văn T nộp đơn đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và ông đã nộp tiền đo đạc, thẩm định, lệ phí cấp giấy tổng cộng 517.500 đồng, được hẹn trả kết quả ngày 14/3/2018. Ngày 14/3/2018, Bộ phận tiếp nhận của Ủy ban nhân dân huyện T mời ông đến trả lại hồ sơ và kèm theo Công văn số 11/VPĐKĐĐ ngày 15/01/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T có nội dung diện tích đất này đã bồi thường cho ông Phùng Văn D.

Ngày 17/7/2018 ông làm đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện T xác minh thực địa vì phần đất của ông xin cấp giấy chứng nhận không phải là phần đất ông D nhận tiền bồi thường, nhưng không được Ủy ban nhân dân huyện xác minh, mà Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Công văn số 249/UBND-NC ngày 23/8/2018 (Viết tắt Công văn 249) trả lời đất này đã bồi thường cho vợ chồng ông D, bà X.

Ông Huỳnh Văn T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy Công văn số 249/UBND-NC ngày 23/8/2018 của Ủy ban nhân dân huyện T và buộc Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông thửa 5894, tờ bản đồ số 3, diện tích 592 m^2, loại đất ở nông thôn vì diện tích đất này gia đình ông đã cất nhà ở và quản lý sử dụng hợp pháp từ năm 2011 đến nay. Nếu không cấp thì phải trả lại chi phí ông đã nộp 517.500 đồng.

Tại Văn bản số 97/UBND-NC ngày 20/3/2019 người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T trình bày:

Phần đất ông Huỳnh Văn T yêu cầu được cấp giấy chứng nhận đã được cấp cho bà Võ Thị X năm 1992. Đến năm 1996, Nhà nước quy hoạch đất này làm bãi lắng nạo vét kênh Tân Thành – Lò Gạch và đã thực hiện bồi thường cho bà X xong, nên đất này thuộc đất công của Nhà nước. Vì vậy, việc ông T yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này là không có cơ sở.

Đối với số tiền 517.500 đồng ông T đã nộp cho Văn phòng đăng ký đất đai huyện T và đã quyết toán với Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ nên Ủy ban nhân dân huyện T không có ý kiến phần này.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2019/HC-ST ngày 03/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đ đã quyết định:

Căn cứ các điều 30, 32, 143, 173, 193 và khoản 1 Điều 348 Luật tố tụng hành chính; Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Bác đơn khởi kiện của ông Huỳnh Văn T yêu cầu hủy Công văn số 249/UBND-NC ngày 23/8/2018 của Ủy ban nhân dân huyện T.

Đình chỉ xét xử đối với khởi kiện của ông Huỳnh Văn T yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân huyện T phải thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất diện tích 592 m^2 thuộc thửa 5894, tờ bản đồ số 3, loại đất ở nông thôn tọa lạc ấp 2, xã Tân Thành, huyện T, tỉnh Đ và yêu cầu trả lại số tiền đã nộp để đo đạc, thẩm định, phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổng cộng 517.500 đồng.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/10/2019, ông Phạm Văn N là người đại diện hợp pháp của người khởi kiện ông Huỳnh Văn T có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Ông Phạm Văn N giữ nguyên kháng cáo yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm, hủy Công văn số 249/UBND-NC ngày 23/8/2018 của Ủy ban nhân dân huyện T vì phần đất tranh chấp là của gia đình ông nhận chuyển nhượng của ông Tưởng B và đã cất nhà ở ổn định trên đất từ năm 2001, còn phần đất Nhà nước thu hồi của bà X là ở vị trí khác.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện đề nghị xem xét ông Tưởng B giao đất cho bà X và đất này đã được Nhà nước thu hồi, đền bù cho bà X xong. Tuy quyết định thu hồi đất không ghi số thửa, nhưng phần diện tích ông T đang khiếu nại là nằm trong diện tích của bà X bị thu hồi. Đề nghị bác kháng cáo của ông T giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Về nội dung đề nghị hủy Bản án sơ thẩm vì việc thu thập chứng cứ chưa đầy đủ.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại Giấy ủy quyền ngày 16/10/2019, ông Huỳnh Văn T có ủy quyền cho ông Phạm Văn N được quyền kháng cáo. Đơn kháng cáo của ông Phạm Văn N đảm bảo hình thức, thời hạn theo quy định tại khoản 6 Điều 205 và Điều 206 Luật tố tụng hành chính nên đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Công văn số 249/UBND-NC ngày 23/8/2018 của Ủy ban nhân dân huyện T có nội dung ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của ông Huỳnh Văn T nên thuộc đối tượng

khởi kiện vụ án hành chính theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật tố tụng hành chính năm 2015 và khoản 7 Điều 22 Luật đất đai năm 2013. Ngày 18/9/2018, ông Huỳnh Văn T khởi kiện vụ án hành chính, nên theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính thì thời hiệu khởi kiện vẫn còn. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Đ thụ lý giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn T là đúng quy định của pháp luật.

[3] Ông Huỳnh Văn T yêu cầu được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích diện tích 592 m^2, thửa đất số 5894, tờ bản đồ số 3. Tại Bảng thống kê diện tích công trình Cụm tiểu thủ công nghiệp Ấp 2 lập ngày 12/12/2013 (Bút lục số 86-87) thể hiện ông Huỳnh Văn T đang quản lý sử dụng 04 thửa đất số 5599, 5600, 5601, 5602 tổng diện tích 874 m^2.

Tại bản khai ngày 10/4/2006 của bà Võ Thị X (bút lục số 45) thể hiện bà X có nhiều diện tích đất: Tự khai mở 02 công; mua của ông Tưởng Văn B 6,8 công; mua của ông C 2,5 công; tự lấp đìa 02 công; mua của ông 3 C^1 04 công. Tại bản khai của ông Nguyễn Bé T là chồng bà Võ Thị X có chứng thực của Ủy ban nhân dân thị trấn Sa Rài ngày 30/9/2019 (Bút lục 26, 27) đã xác nhận phần đất của ông Huỳnh Văn T không nằm trong phần đất của ông bị Nhà nước thu hồi.

Ủy ban nhân dân huyện T không kiểm tra thực địa mà chỉ dựa vào hồ sơ để cho rằng phần diện tích diện tích 592 m^2, thửa đất số 5894, tờ bản đồ số 3 mà ông Huỳnh Văn T nhận chuyển nhượng của ông Tưởng Văn B là nằm trong diện tích đất ông Tưởng Văn B đã chuyển nhượng cho bà Võ Thị X đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chồng bà Võ Thị X là ông Nguyễn Bé T (tại phiên tòa sơ thẩm ngày 26/9/2019 thì người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện T lại trình bày Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho bà X và ông D – Bút lục 172) và đất này Nhà nước đã thu hồi và bồi thường cho vợ chồng bà Võ Thị X – ông Nguyễn Bé T, nhưng không chỉ ra được diện tích 592 m^2 thửa số 5894 là nằm trong thửa đất số mấy của ông Nguyễn Bé T hay thửa đất số mấy của ông Phùng Văn D đã bị Nhà nước thu hồi.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00606/QSDĐ A2 ngày 23/12/21992 cấp cho ông Nguyễn Bé T thửa đất số 3911, diện tích 2.812m^2 và thửa 3912, diện tích 7.100 m^2. Quyết định số 1388/QĐ-UB ngày 22/8/2001 của Ủy ban nhân dân huyện T thu hồi của ông Phùng Văn D diện tích 3.087 m^2 thuộc thửa số 3670, tờ bản đồ số 3; Quyết định số 1389/QĐ-UB ngày 22/8/2001 của Ủy ban nhân dân huyện T thu hồi của ông Nguyễn Bé T diện tích 5.003 m^2 thuộc thửa số 4123, tờ bản đồ số 3; Danh sách nhận tiền đền bù đất công trình kênh Tân Thành – Lò Gạch không ghi ngày tháng năm (Bút lục 68-73) thể hiện ông Nguyễn Bé T nhận tiền đền bù diện tích 1.175 m^2 không ghi số thửa đất và diện tích 175 m^2 thuộc thửa đất số 3111, ông Phùng Văn D nhận tiền đền bù diện tích 425 m^2 thửa 3111 và diện tích 1.290 m^2 thửa 367; Danh sách đền

bù thiệt hại (Đợt 1) Công trình mở rộng kênh Tân Thành – Lò Gạch lập ngày 11/01/2002 (bút lục 83-85) không thể hiện số thửa của diện tích bị thu hồi;

Các tài liệu nêu trên không thể hiện diện tích 592 m^2, thửa đất số 5894, tờ bản đồ số 3 mà ông Huỳnh Văn T yêu cầu được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nằm trong đất đã bị Nhà nước thu hồi hay chưa? Nếu nằm trong đất đã thu hồi thì nằm trong thửa đất số mấy? thuộc quyền sử dụng của ai?

[4] Do việc thu thập chứng cứ chưa đầy đủ mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được nên chấp nhận kháng cáo của người đại diện hợp pháp của người khởi kiện và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; hủy một phần bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

[4] Về án phí:

Ông Huỳnh Văn T không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Nghĩa vụ nộp tiền án phí hành chính sơ thẩm được xác định lại khi giải quyết sơ thẩm lại vụ án.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về việc đình chỉ xét xử đối với khởi kiện của ông Huỳnh Văn T yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân huyện T phải thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất diện tích 592 m^2 thuộc thửa 5894, tờ bản đồ số 3, loại đất ở nông thôn tọa lạc ấp 2, xã Tân Thành, huyện T, tỉnh Đ và yêu cầu trả lại số tiền đã nộp để đo đạc, thẩm định, phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổng cộng 517.500 đồng không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 3 Điều 241 của Luật Tố tụng Hành chính; Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm Văn N là người đại diện hợp pháp của người khởi kiện ông Huỳnh Văn T;

Hủy một phần Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2019/HC-ST ngày 03/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đ phần giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn T đối với Công văn số 249/UBND-NC ngày 23/8/2018 của Ủy ban nhân dân huyện T và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Đ xét xử lại.

3. Về án phí:

3.1. Nghĩa vụ nộp tiền án phí hành chính sơ thẩm được xác định lại khi giải quyết sơ thẩm lại vụ án.

3.2. Ông Huỳnh Văn T không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* và được hoàn trả tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* theo Biên lai thu số 0000691 ngày 21/10/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đ.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về việc đình chỉ xét xử đối với khởi kiện của ông Huỳnh Văn T yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân huyện T phải thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất diện tích 592 m^2 thuộc thửa 5894, tờ bản đồ số 3, loại đất ở nông thôn tọa lạc ấp 2, xã Tân Thành, huyện T, tỉnh Đ và yêu cầu trả lại số tiền đã nộp để đo đạc, thẩm định, phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổng cộng 517.500 đồng không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Công

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đ;
- VKSND tỉnh Đ;
- Cục THADS tỉnh Đ;
- Các đương sự;
- Lưu.